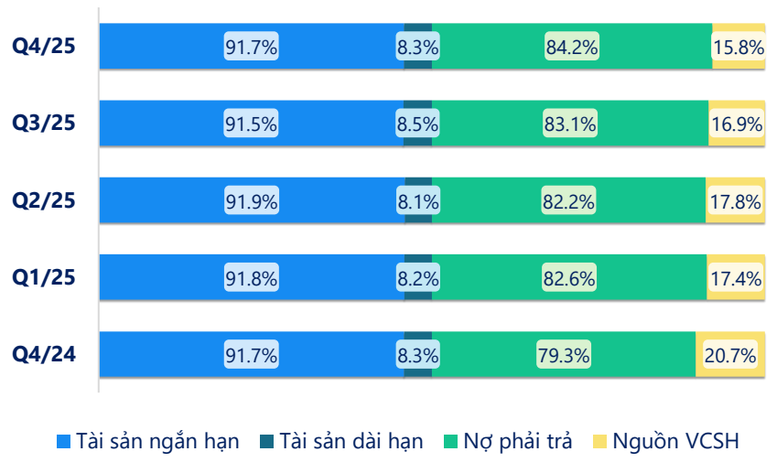
FireAnt

CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	34,771,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,105
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
P/E	-1.2
EPS	-1,928

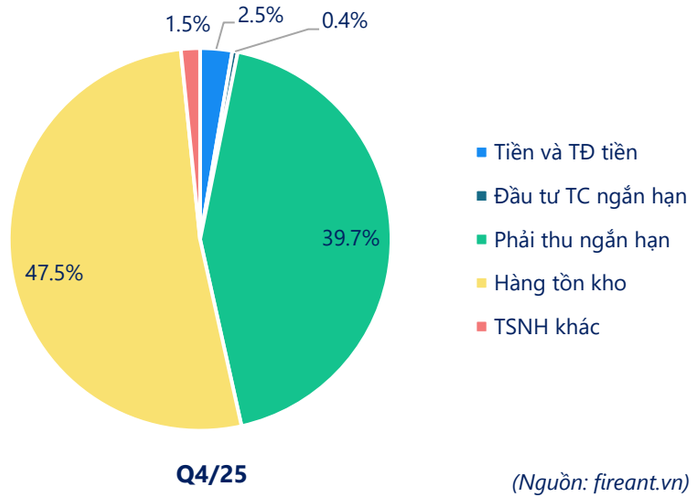
	YTD	1T	3T	6T
SD6	-25.8%	0.0%	-4.2%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



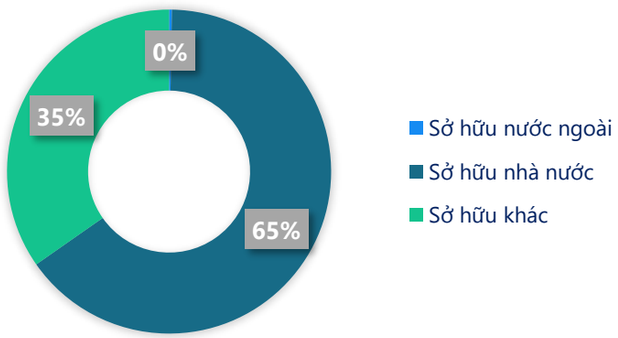
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



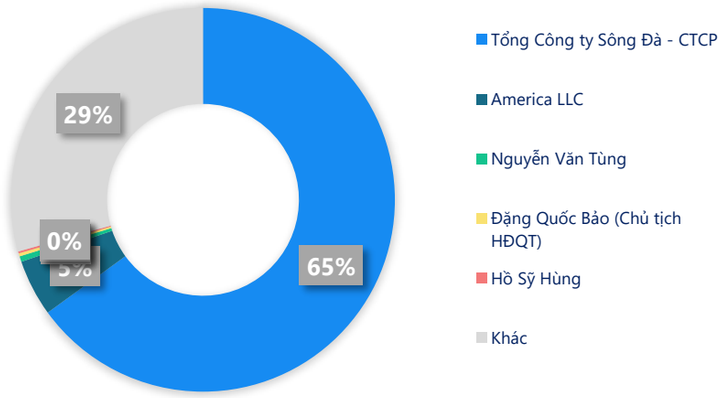
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



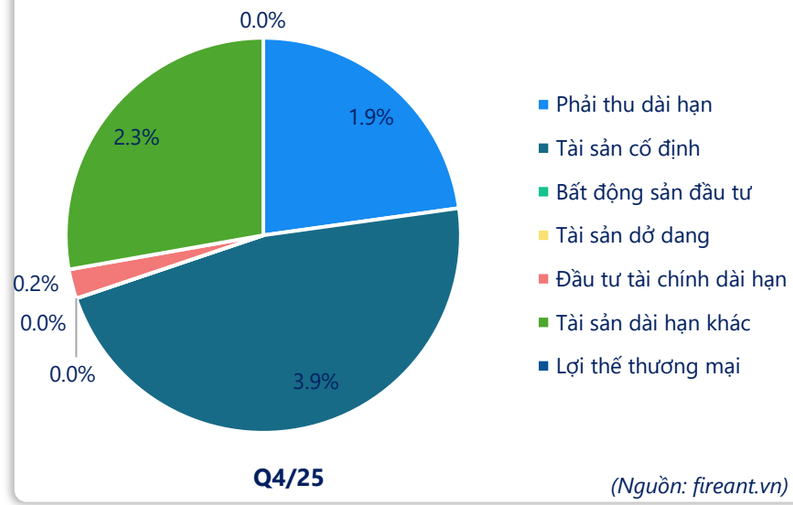
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

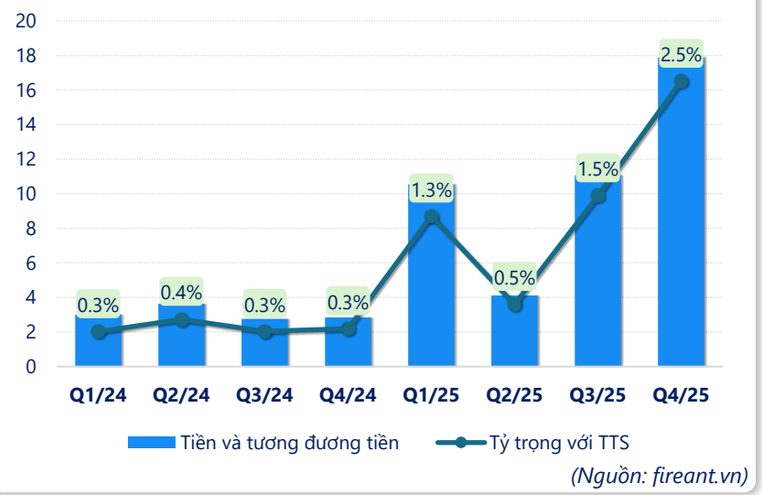


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

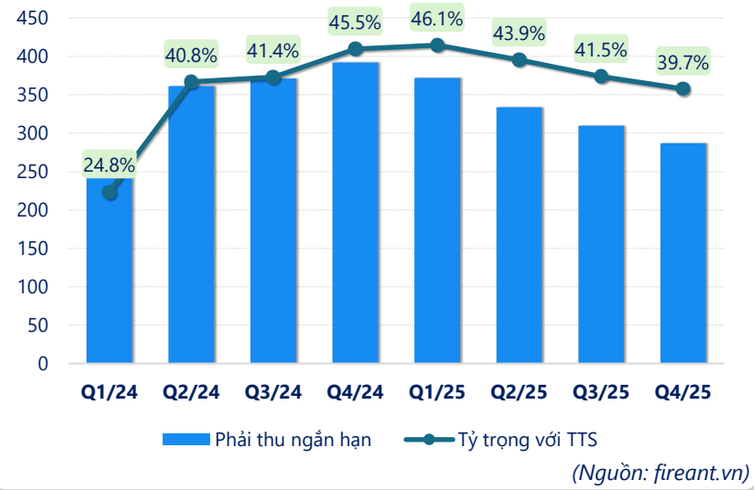
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Tiền và tương đương tiền



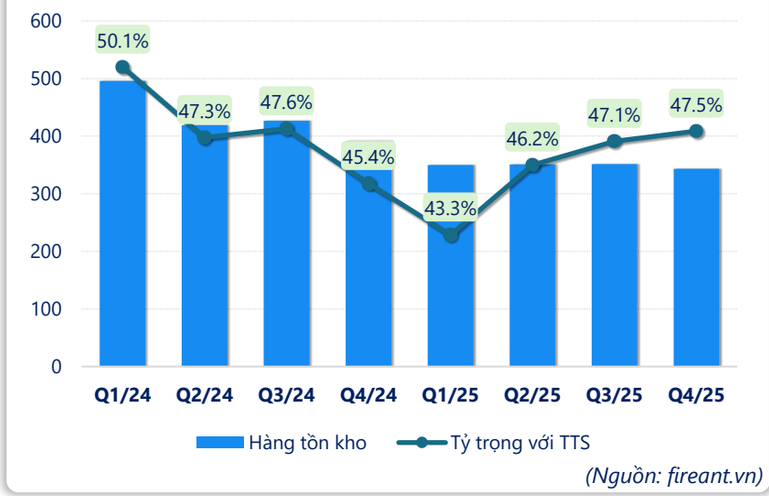
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



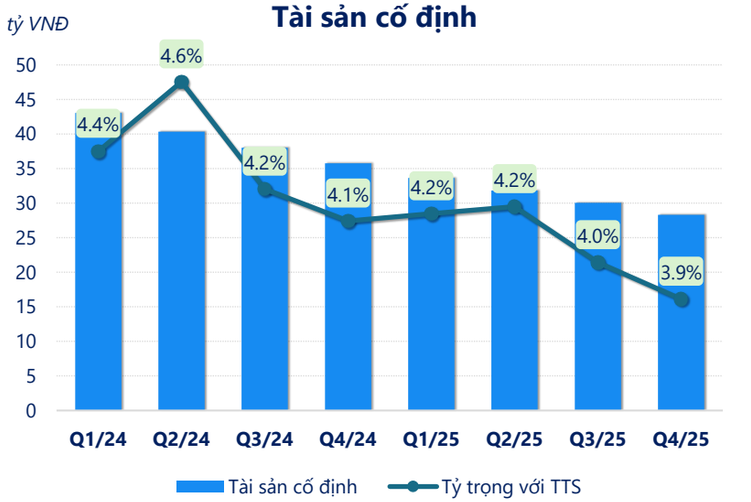
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



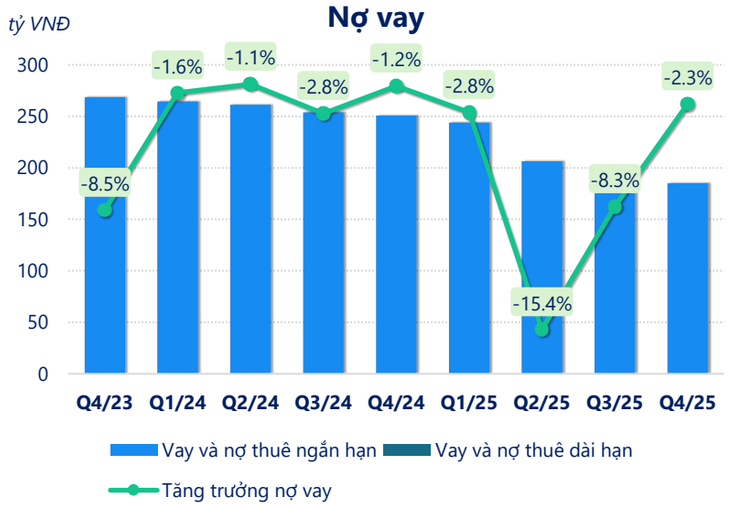
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



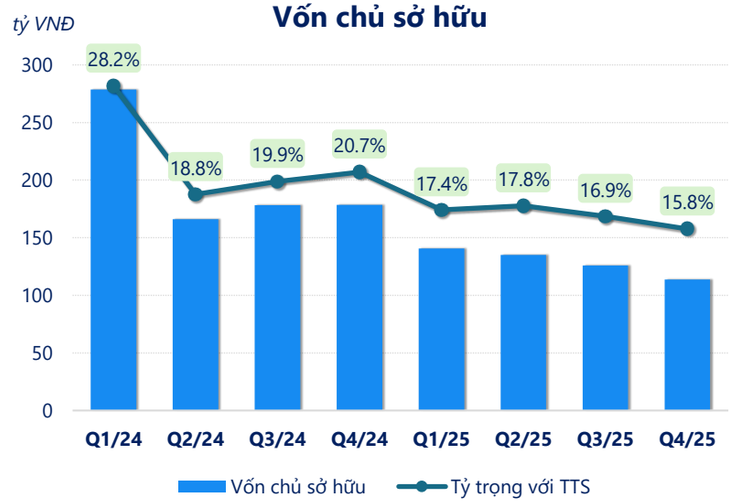
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

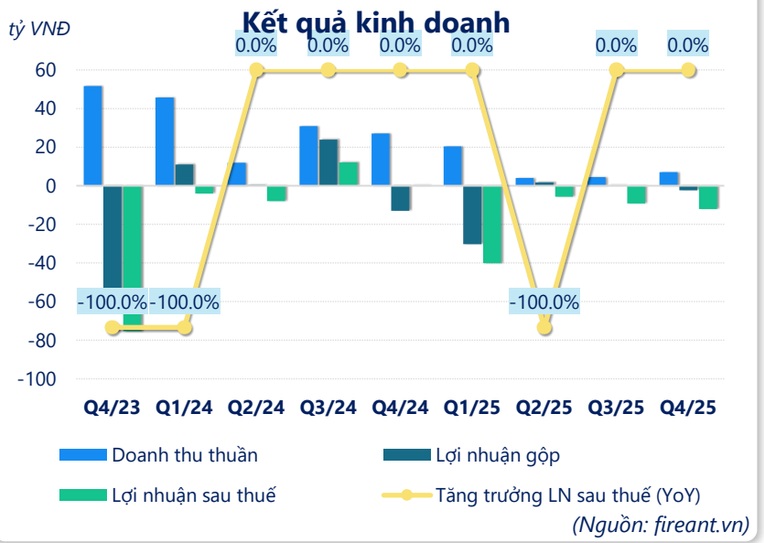
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

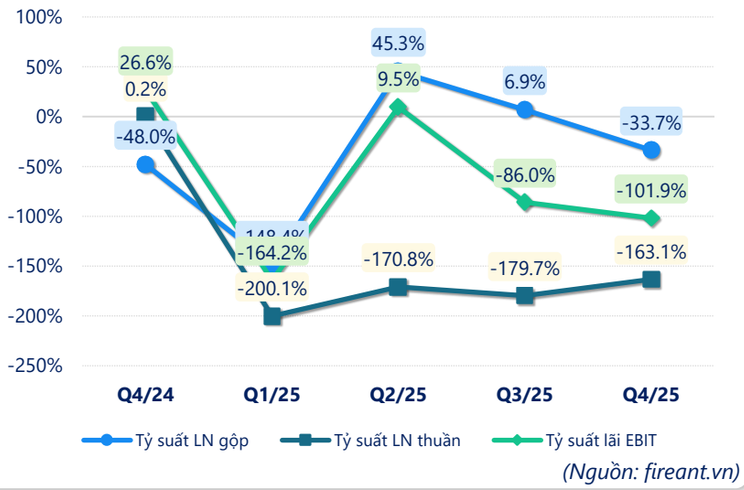
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Kết quả kinh doanh



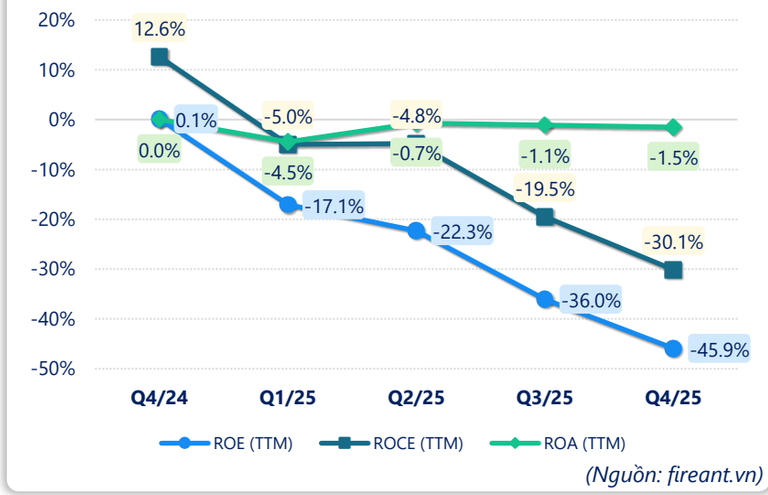
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



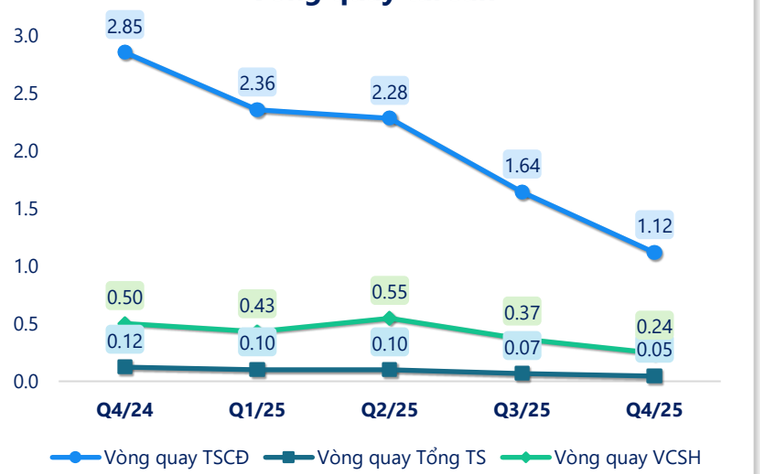
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



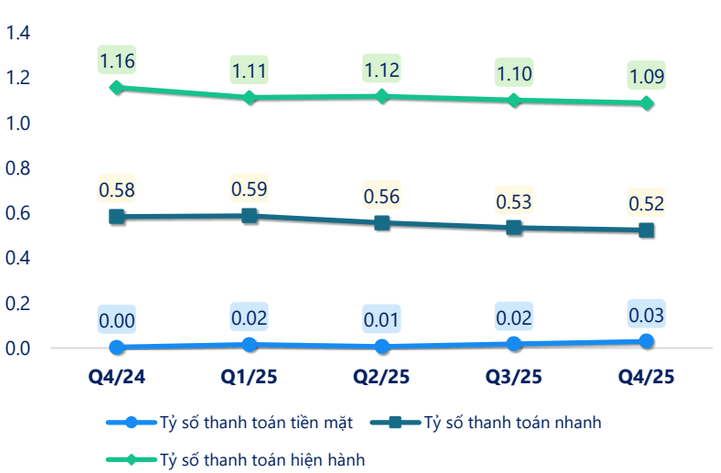
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



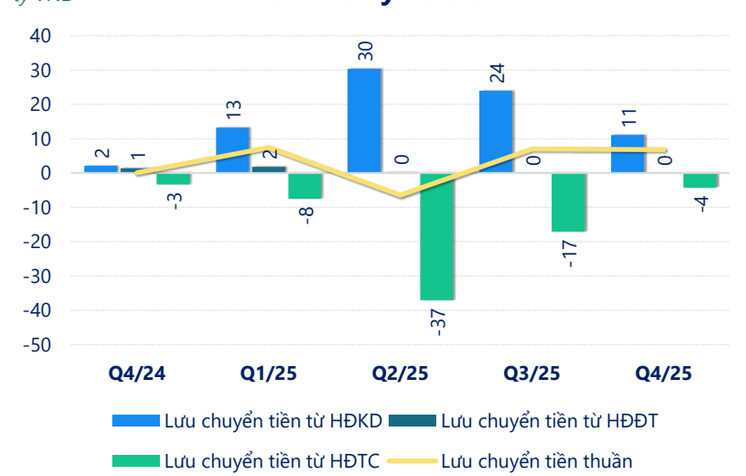
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**722**	**860**	**-16.1%**
Tài sản ngắn hạn	661	792	-16.5%
Tiền và tương đương tiền	17.9	3.13	471%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.03	0	
Phải thu ngắn hạn	287	389	-26.2%
Hàng tồn kho	343	391	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	8.92	19.6%
Tài sản dài hạn	**60.2**	**67.8**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	13.7	30.7	-55.2%
Tài sản cố định	28.3	35.7	-20.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.45	1.44	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**16.7**	**0.01**	**146320%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	608	679	-10.5%
Nợ ngắn hạn	**608**	**679**	**-10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	251	-26.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	126	-19.6%
Nợ dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**114**	**181**	**-37.1%**
Vốn chủ sở hữu	**114**	**181**	**-37.1%**
Vốn điều lệ	348	348	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	27.1	20.4	3.97	4.44	7.01
Giá vốn hàng bán	40.2	50.6	2.17	4.14	9.37
Lợi nhuận gộp	-13.0	-30.2	1.80	0.31	-2.36
Doanh thu HĐTC	24.6	0.00	1.99	0.01	0.37
Chi phí TC	7.46	6.68	6.56	5.36	5.19
Chi phí lãi vay	6.98	6.68	6.10	5.36	4.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.02	3.86	4.02	2.94	4.25
LN thuần từ HĐKD	0.07	-40.7	-6.78	-7.98	-11.4
Lợi nhuận khác	0.17	0.65	1.07	-1.20	-0.61
LN trước thuế	0.23	-40.1	-5.72	-9.18	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	0.23	-40.1	-5.72	-9.18	-12.1
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	-40.1	-5.72	-9.18	-12.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.09	13.2	30.4	24.0	11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.32	1.78	0.20	0.03	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.32	-7.54	-37.0	-17.0	-4.29
Tiền đầu kỳ	2.75	3.13	10.5	4.10	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**7.42**	**-6.45**	**6.96**	**6.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.83	10.5	4.10	11.1	17.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic